

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.23 (A3) An toàn
---	-------------------------

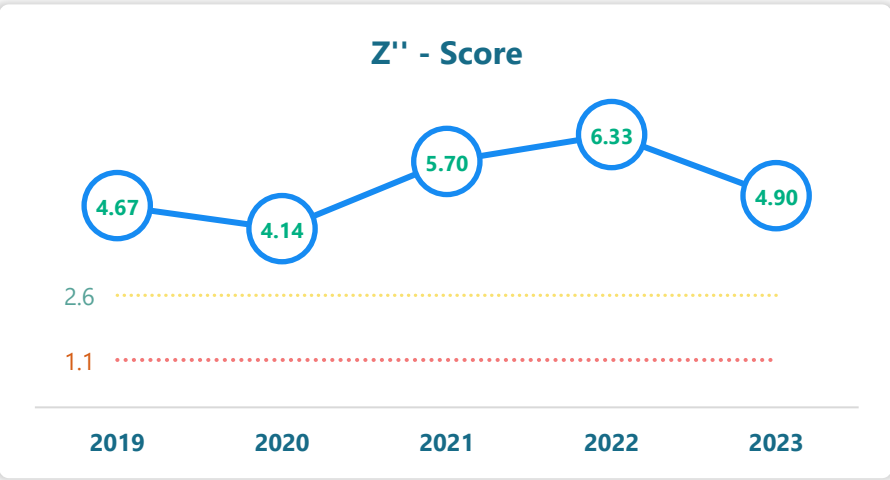
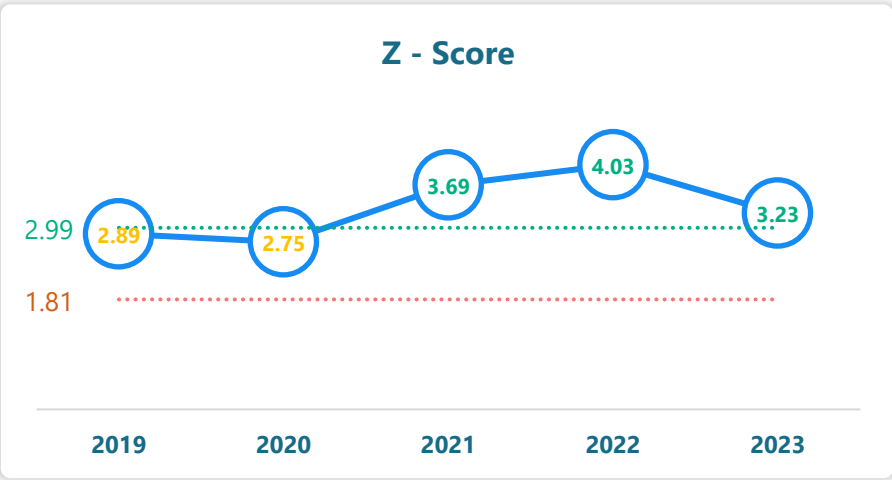
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	4.90 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2023	YoY
	129	▲ 11.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	13.3	▲ 2.00
	tỷ VNĐ	▲ 17.1%

ROE	2023	+/- YoY
	7.0%	▲ 0.9%

ROA	2023	+/- YoY
	5.3%	▲ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **3.23** > **2.99**, cho thấy **NQB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

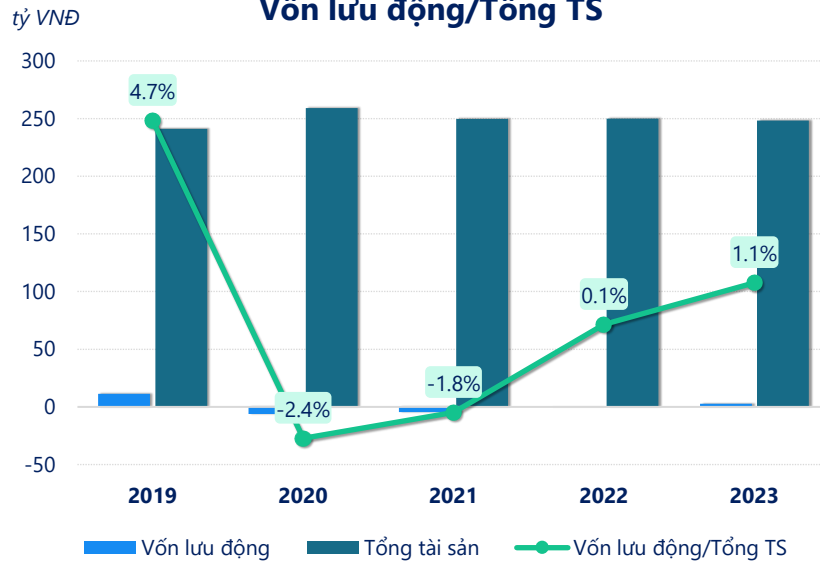
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NQB** năm **2023** đạt **4.90**, thấp hơn so với năm 2022 (6.33). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **NQB** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **129.1** tỷ đồng **tăng 9.54%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.1%** đạt **13.25** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.02%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Cấp nước Quảng Bình (UPCOM: NQB)

Vốn lưu động/Tổng TS

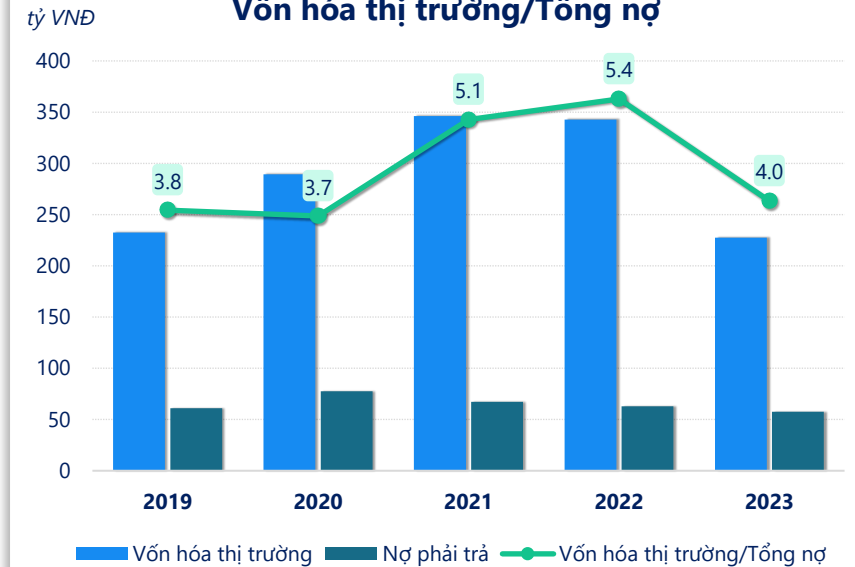


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

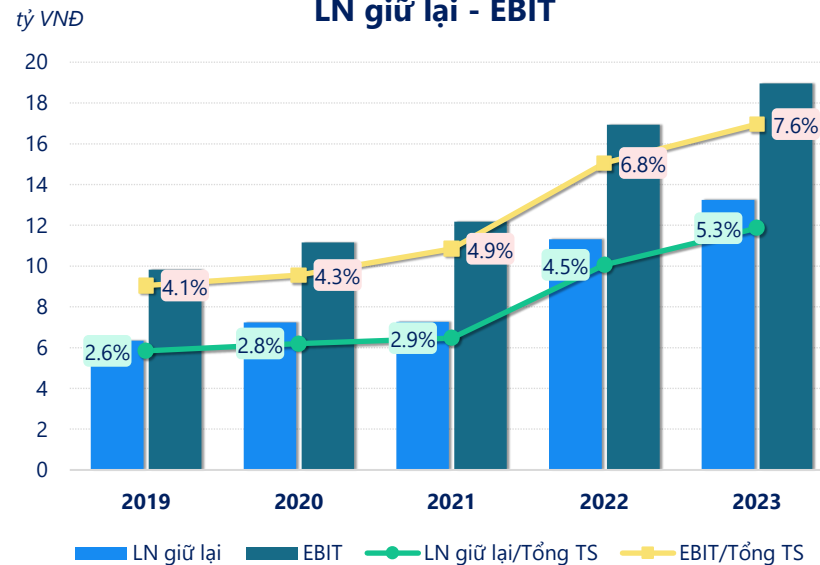
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **3.95**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

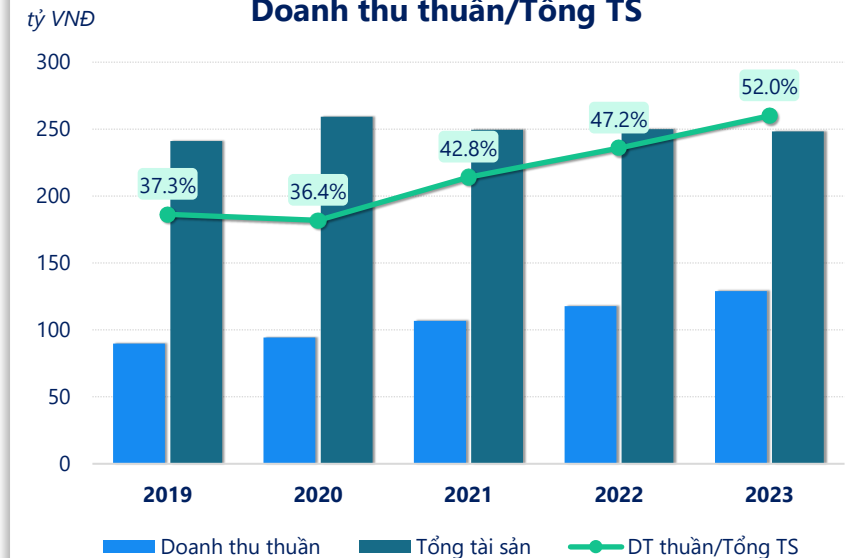
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	249	250	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	39.5	34.2	15.5%
Tiền và tương đương tiền	20.7	15.4	34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.56	7.00	22.2%
Hàng tồn kho	9.95	11.3	-12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.27	0.44	-38.9%
Tài sản dài hạn	210	216	-2.9%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	193	212	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.3	0.68	1862%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.43	3.41	0.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.6	63.0	-8.6%
Nợ ngắn hạn	36.2	33.9	6.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.6	10.8	6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.36	7.68	-4.2%
Nợ dài hạn	21.4	29.1	-26.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.4	29.1	-26.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	187	2.4%
Vốn chủ sở hữu	191	187	2.4%
Vốn điều lệ	172	172	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	89.9	94.3	107	118	129
Giá vốn hàng bán	71.9	75.3	84.8	88.9	98.1
Lợi nhuận gộp	18.0	19.0	22.1	29.0	31.0
Doanh thu HĐTC	0.06	0.02	0.01	0.02	0.03
Chi phí TC	1.89	2.72	3.10	2.75	2.34
Chi phí lãi vay	1.89	2.72	3.10	2.75	2.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.51	2.51	2.54	3.28	2.91
Chi phí QLDN	5.24	5.28	7.43	8.67	9.17
LN thuần từ HĐKD	7.37	8.50	9.01	14.3	16.6
Lợi nhuận khác	0.55	-0.07	0.08	-0.12	0.03
LN trước thuế	7.92	8.43	9.09	14.2	16.6
Lợi nhuận sau thuế	6.34	7.24	7.26	11.3	13.3
LNST của CĐ cty mẹ	6.34	7.24	7.26	11.3	13.3

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.80	27.0	31.6	24.0	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.97	-49.8	-13.0	-9.60	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.21	13.9	-18.8	-7.44	-12.1
Tiền đầu kỳ	10.6	17.6	8.67	8.38	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.97	-8.90	-0.29	7.00	5.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.6	8.67	8.38	15.4	20.7